

PHIẾU KIỂM TRA ĐẦU GIỜ – ÔN TỪ VỰNG & NGỮ PHÁP

BÀI 12 第 12 课你穿得太少了-Bạn mặc ít quần áo quá

Họ và tên: Lớp:

DẠNG 1. ĐIỀN TỪ THÍCH HỢP VÀO CHỖ TRỐNG

A. 远 B. 小时 C. 冷 D. 怎么样 E. 多 F. 少 G. 零下 H. 早 I. 近 J. 一点儿

- 你每天早上几点起床? ——六点_____
- 你比我早起一个_____
- 下雪了, 今天真_____
- 有_____10 度吧?
- 再来_____米饭吧
- 不少了, 我今天吃得不_____
- 你做饭做得_____?
- 我弟弟现在住得有点儿_____
- 他也希望能住得_____
- 我每天晚上十点就睡觉, 睡得很_____

DẠNG 2. NỐI CÂU A – B (10 CÂU)

Cột A	Cột B
1. 你每天早上几点起床?	A. 不怎么样, 我妻子比我做得好。
2. 你为什么起得这么早?	B. 六点多。
3. 再来点儿米饭吧?	C. 因为我每天晚上十点就睡觉。
4. 你做饭做得怎么样?	D. 不少了, 今天吃得很好。
5. 今天怎么这么冷?	E. 有零下十度吧。
6. 外面多少度?	F. 下雪了, 今天真冷。
7. 你在忙什么呢?	G. 我弟弟让我帮他找个房子。
8. 你弟弟为什么想搬家?	H. 因为他家离公司有点儿远。
9. 住得远累不累?	I. 很累, 他也想住得近一点儿。
10. 你为什么穿得这么少	J. 我觉得不太冷。

- _____
- _____
- _____
- _____
- _____
- _____
- _____
- _____
- _____
- _____

DẠNG 3. SẮP XẾP CÂU (10 CÂU)

Yêu cầu: Sắp xếp các từ sau thành câu đúng và viết lại câu hoàn chỉnh vào dòng trống bên dưới.

TIẾNG TRUNG TÂM HÀ HSK-BÀI TẬP GIÁO TRÌNH HSK2

CÔ HÀ NGUYỄN- SĐT: 037.996.4805

1. ① 起床 ② 你 ③ 每天 ④ 几点 ⑤ 早上

.....

2. ① 多 ② 六点

.....

3. ① 一个 ② 早起 ③ 小时 ④ 我 ⑤ 你 ⑥ 比

.....

4. ① 就 ② 十点 ③ 晚上 ④ 我 ⑤ 睡觉 ⑥ 每天

.....

5. ① 身体 ② 好 ③ 早起 ④ 早睡

.....

6. ① 点儿 ② 再 ③ 米饭 ④ 来 ⑤ 吧

.....

7. ① 太 ② 你 ③ 吃得 ④ 少 ⑤ 了

.....

8. ① 今天 ② 冷 ③ 真 ④ 下雪 ⑤ 了

.....

9. ① 度 ② 有 ③ 十 ④ 零下 ⑤ 吧

.....

10. ① 远 ② 有点儿 ③ 我 ④ 弟弟 ⑤ 住得

.....